

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NNMT
Về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn
2022 - 2025) và thực hiện nhiệm vụ
giảm nghèo năm 2026

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Trị;
- UBND các xã, phường, đặc khu.

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 1952/SNNMT-KTHTQLCL ngày 04/3/2026.

Để triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2026 trên địa bàn tỉnh, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh từ 1% - 1,5%, trong đó tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số đạt từ 4% - 5% và cơ bản không còn hộ nghèo là người có công với cách mạng; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu theo chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện các nội dung sau:

a) Tổ chức triển khai đồng bộ các hợp phần, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; gắn công tác giảm nghèo với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới và tạo việc làm bền vững cho người dân.

c) Tăng cường đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm và kết nối cung – cầu lao động; khuyến khích lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia thị trường lao động trong và ngoài tỉnh.

d) Hỗ trợ, thúc đẩy thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã; phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, góp phần tạo sinh kế bền vững cho người dân.

đ) Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; bảo đảm người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin.

e) Đẩy mạnh tín dụng chính sách phục vụ giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, cải thiện điều kiện sống; gắn hỗ trợ tín dụng với hướng dẫn sử dụng vốn hiệu quả, nhân rộng mô hình sinh kế bền vững, hạn chế tái nghèo

g) Tăng cường công tác rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo; bảo đảm việc quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả giảm nghèo chính xác, minh bạch.

(Chỉ tiêu giảm nghèo định kèm phụ lục kèm theo)

2. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, hoàn thành mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo của các địa phương; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tháo gỡ, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu giảm nghèo được giao và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh

b) Sở Tài chính chủ trì tham mưu bố trí nguồn kinh phí thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo; hướng dẫn quản lý, sử dụng nguồn vốn theo quy định.

c) Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Quảng Trị: Chủ động bảo đảm đủ nguồn vốn tín dụng chính sách và tổ chức cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các xã đặc biệt khó khăn khu vực III; đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng, góp phần thực hiện hiệu quả chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 của tỉnh.

d) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động triển khai các chính sách giảm nghèo thuộc lĩnh vực quản lý; tăng cường phối hợp hỗ trợ các địa phương thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

đ) UBND các xã, phường, đặc khu

- Căn cứ chỉ tiêu được giao, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo năm 2026 phù hợp thực tế địa phương; tập trung hỗ trợ phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Chủ động huy động, lồng ghép các nguồn lực; phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm hộ nghèo được tiếp cận đầy đủ chính sách, dịch vụ xã hội cơ bản và nguồn vốn vay ưu đãi.

- Thực hiện rà soát, quản lý chặt chẽ hộ nghèo, hộ cận nghèo; đặc biệt quan tâm hộ gia đình người có công với cách mạng. Trên cơ sở kết quả rà soát, xây dựng phương án hỗ trợ cụ thể đối với từng hộ nghèo người có công với cách mạng thông qua lồng ghép chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ sinh kế, cải thiện nhà ở, tạo việc làm và tiếp cận tín dụng ưu đãi; phấn đấu đến cuối năm 2026 trên địa bàn không còn hộ nghèo là người có công với cách mạng.

e) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia các phong trào giảm nghèo bền vững; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo về cơ quan thường trực để tổng hợp, báo cáo theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời thông tin về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường và đặc khu;
- CVP, PCVP: Trần Văn Hoài
- Lưu: VT, NNMT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Bảo

Phụ lục
CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2026
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022 – 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND-NNMT ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Stt	Đơn vị	Kết quả cuối năm 2025				Kế hoạch năm 2026							
		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Chỉ tiêu giảm nghèo				Ước cuối năm 2026			
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
						Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
	Tổng cộng (I+II)	17.778	3,89	16.791	3,68	3.500	0,81	2.248	0,53	14.278	3,09	14.543	3,14
I	Khu vực thành thị	435	0,50	1.582	1,81	62	0,08	178	0,25	373	0,42	1.404	1,56
1	Ba Đồn	40	0,58	61	0,88	6	0,09	8	0,12	34	0,49	53	0,76
2	Bắc Gianh	44	0,57	102	1,32	6	0,09	12	0,18	38	0,48	90	1,14
3	Đông Hà	117	0,93	620	4,95	15	0,15	62	0,65	102	0,78	558	4,30
4	Đồng Hới	28	0,13	61	0,29	5	0,03	6	0,04	23	0,10	55	0,25
5	Đồng Sơn	25	0,30	32	0,38	4	0,05	4	0,06	21	0,25	28	0,32
6	Đồng Thuận	19	0,19	49	0,50	3	0,03	6	0,07	16	0,16	43	0,43
7	Nam Đông Hà	123	0,83	465	3,14	17	0,13	54	0,42	106	0,70	411	2,72
8	Quảng Trị	39	0,59	192	2,91	6	0,09	26	0,39	33	0,50	166	2,52
II	Khu vực nông thôn	17.343	4,70	15.209	4,12	3.438	0,96	2.071	0,59	13.905	3,73	13.138	3,53
1	A Dơi	806	35,73	718	31,83	186	8,70	36	2,10	620	27,03	682	29,73
2	Ái Tử	139	3,18	137	3,14	24	0,60	11	0,30	115	2,58	126	2,84

Stt	Đơn vị	Kết quả cuối năm 2025				Kế hoạch năm 2026							
		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Chỉ tiêu giảm nghèo				Ước cuối năm 2026			
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
						Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
3	Ba Lòng	60	4,54	75	5,67	6	0,60	5	0,50	54	3,94	70	5,17
4	Bắc Trạch	98	1,16	154	1,82	67	0,80	58	0,70	31	0,36	96	1,12
5	Bến Hải	126	3,20	180	4,57	26	0,70	3	0,14	100	2,50	177	4,44
6	Bến Quan	73	2,95	76	3,08	32	1,30	29	1,20	41	1,65	47	1,88
7	Bố Trạch	199	2,26	252	2,86	82	0,95	77	0,90	117	1,31	175	1,96
8	Cam Hồng	111	1,84	153	2,54	27	0,45	41	0,68	84	1,39	112	1,86
9	Cam Lộ	66	0,87	160	2,11	9	0,12	6	0,09	57	0,75	154	2,02
10	Cồn Cỏ	3	12,50	2	8,33	0	0,00	0	0,00	3	12,50	2	8,33
11	Cồn Tiên	240	4,78	169	3,37	60	1,21	6	0,13	180	3,57	163	3,24
12	Cửa Tùng	94	1,26	115	1,54	31	0,42	13	0,17	63	0,84	102	1,36
13	Cửa Việt	177	2,72	208	3,20	47	0,75	29	0,49	130	1,97	179	2,71
14	Đakrông	1.214	37,38	448	13,79	215	7,30	66	2,30	999	30,08	382	11,49
15	Dân Hóa	1.604	72,09	432	19,42	150	8,50	38	2,20	1.454	63,59	394	17,22
16	Diên Sanh	188	3,30	254	4,45	27	0,50	27	0,52	161	2,80	227	3,93
17	Đồng Lê	131	2,09	94	1,50	56	0,90	23	0,36	75	1,19	71	1,14
18	Đồng Trạch	61	0,73	101	1,21	12	0,16	25	0,32	49	0,57	76	0,89
19	Gio Linh	244	3,38	399	5,53	53	0,75	20	0,30	191	2,63	379	5,22

Stt	Đơn vị	Kết quả cuối năm 2025				Kế hoạch năm 2026							
		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Chỉ tiêu giảm nghèo				Ước cuối năm 2026			
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
						Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
20	Hải Lăng	71	1,72	119	2,89	7	0,18	16	0,40	64	1,54	103	2,49
21	Hiếu Giang	163	2,13	197	2,57	38	0,51	16	0,22	125	1,62	181	2,35
22	Hòa Trạch	105	1,34	148	1,90	94	1,20	67	0,86	11	0,14	81	1,03
23	Hoàn Lão	72	0,72	79	0,79	19	0,19	20	0,20	53	0,53	59	0,59
24	Hướng Hiệp	767	23,22	461	13,96	9	0,40	27	0,88	758	22,82	434	13,08
25	Hướng Lập	316	38,77	82	10,06	60	8,00	13	1,80	256	30,77	69	8,26
26	Hướng Phùng	443	15,48	287	10,03	198	7,00	64	2,31	245	8,48	223	7,72
27	Khe Sanh	530	8,49	488	7,82	239	3,85	10	0,18	291	4,64	478	7,63
28	Kim Điền	120	7,95	355	23,53	16	1,10	31	2,20	104	6,85	324	21,33
29	Kim Ngân	623	25,18	251	10,15	112	4,80	9	0,50	511	20,38	242	9,65
30	Kim Phú	186	4,47	289	6,95	73	1,77	91	2,20	113	2,70	198	4,75
31	La Lay	664	33,40	500	25,15	113	6,20	10	1,00	551	27,20	490	24,15
32	Lao Bảo	185	3,31	234	4,19	25	0,50	64	1,20	160	2,81	170	2,99
33	Lệ Ninh	102	1,71	133	2,23	23	0,39	30	0,51	79	1,32	103	1,72
34	Lệ Thủy	197	1,56	195	1,55	36	0,30	17	0,15	161	1,26	178	1,40
35	Lìa	916	30,38	735	24,38	215	7,54	18	1,00	701	22,84	717	23,38
36	Mình Hóa	196	3,65	490	9,12	34	0,65	148	2,80	162	3,00	342	6,32

Stt	Đơn vị	Kết quả cuối năm 2025				Kế hoạch năm 2026							
		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Chỉ tiêu giảm nghèo				Ước cuối năm 2026			
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
						Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
37	Mỹ Thủy	87	2,15	190	4,69	7	0,20	5	0,21	80	1,95	185	4,48
38	Nam Ba Đồn	55	0,78	181	2,56	7	0,10	66	0,94	48	0,68	115	1,62
39	Nam Cửa Việt	131	2,03	156	2,42	26	0,46	41	0,71	105	1,57	115	1,71
40	Nam Gianh	72	0,80	182	2,03	8	0,10	105	1,18	64	0,70	77	0,85
41	Nam Hải Lăng	149	2,76	275	5,09	19	0,35	14	0,26	130	2,41	261	4,83
42	Nam Trạch	116	1,52	85	1,11	13	0,20	8	0,13	103	1,32	77	0,99
43	Ninh Châu	105	1,28	179	2,19	37	0,46	42	0,53	68	0,83	137	1,66
44	Phong Nha	276	2,75	377	3,76	77	0,79	96	1,00	199	1,97	281	2,77
45	Phú Trạch	265	3,16	321	3,83	64	0,77	46	0,57	201	2,39	275	3,26
46	Quảng Ninh	106	1,18	142	1,58	20	0,23	32	0,36	86	0,95	110	1,22
47	Quảng Trạch	122	1,58	149	1,93	25	0,32	33	0,42	97	1,26	116	1,50
48	Sen Ngư	102	2,11	132	2,73	17	0,37	16	0,34	85	1,74	116	2,39
49	Tà Rụt	780	29,98	405	15,56	141	5,93	5	0,50	639	24,05	400	15,06
50	Tân Gianh	210	3,70	146	2,57	31	0,55	6	0,10	179	3,15	140	2,47
51	Tân Lập	310	9,59	223	6,90	47	1,55	24	0,80	263	8,04	199	6,10
52	Tân Mỹ	115	2,00	168	2,93	23	0,40	30	0,54	92	1,60	138	2,39
53	Tân Thành	141	10,11	253	18,14	24	1,80	15	1,20	117	8,31	238	16,94

Stt	Đơn vị	Kết quả cuối năm 2025				Kế hoạch năm 2026							
		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Chỉ tiêu giảm nghèo				Ước cuối năm 2026			
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
						Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
54	Thượng Trạch	569	64,73	11	1,25	73	10,10	10	1,10	496	54,63	1	0,15
55	Triệu Bình	130	2,34	165	2,97	13	0,25	5	0,10	117	2,09	160	2,87
56	Triệu Cơ	115	2,20	126	2,41	13	0,26	23	0,46	102	1,94	103	1,95
57	Triệu Phong	149	2,57	213	3,67	17	0,35	21	0,45	132	2,22	192	3,22
58	Trung Thuần	212	4,93	116	2,70	60	1,39	19	0,44	152	3,53	97	2,26
59	Trường Ninh	113	1,25	239	2,64	31	0,35	47	0,52	82	0,90	192	2,12
60	Trường Phú	100	1,92	88	1,69	10	0,20	20	0,39	90	1,72	68	1,29
61	Trường Sơn	424	18,57	271	11,87	74	3,50	8	0,55	350	15,07	263	11,32
62	Tuyên Bình	71	1,76	63	1,56	14	0,35	37	0,92	57	1,41	26	0,64
63	Tuyên Hóa	97	1,70	144	2,52	18	0,32	28	0,48	79	1,37	116	2,04
64	Tuyên Lâm	272	12,43	223	10,19	32	1,50	24	1,13	240	10,93	199	9,06
65	Tuyên Phú	130	2,77	115	2,45	15	0,32	24	0,51	115	2,45	91	1,95
66	Tuyên Sơn	69	4,19	79	4,80	8	0,50	19	1,19	61	3,69	60	3,61
67	Vĩnh Định	249	4,20	290	4,89	29	0,50	18	0,31	220	3,70	272	4,59
68	Vĩnh Hoàng	72	1,48	109	2,24	7	0,15	5	0,10	65	1,33	104	2,13
69	Vĩnh Linh	89	1,21	104	1,41	10	0,15	5	0,09	79	1,06	99	1,32
70	Vĩnh Thủy	50	0,91	119	2,17	4	0,08	10	0,19	46	0,83	109	1,98

